

Số: 1787182

|                                                | Mazda BT-50 1.9 AT 4x2                                | Mazda2 Sport 1.5L Luxury |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>614.000.000đ</b>                                   | <b>537.000.000đ</b>      |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                                                       |                          |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 5280 x 1870 x 1800                                    | 4080 x 1695 x 1515       |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 3125                                                  | 2570                     |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)              | 6100                                                  | 5000                     |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 224                                                   | 143                      |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1831                                                  | 1092                     |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 2650                                                  | 1524                     |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 1495 x 1530 x 490                                     | 280                      |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 76                                                    | 44                       |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                                                     | 5                        |
| Nguồn gốc                                      | Nhập Khẩu                                             | Nhập Khẩu                |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                                                       |                          |
| Loại động cơ                                   | Diesel VGS turbo                                      | Skyactiv-G 1.5L          |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1898                                                  | 1496                     |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 148 / 3600                                            | 110 / 6000               |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 350 / 1800 - 2600                                     | 144 / 4000               |
| Hộp số                                         | 6 AT                                                  | 6AT                      |
| Hệ thống dẫn động                              | RWD                                                   | Cầu trước (FWD)          |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập, tay đòn kép với lò xo xoắn và thanh cân bằng | Độc lập Mc Pherson       |
| Hệ thống treo sau                              | Nhíp                                                  | Thanh xoắn               |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                                                   | Đĩa                      |
| Hệ thống phanh sau                             | Tang trống                                            | Đĩa                      |
| Thông số lốp xe                                | 265/60 R18                                            | 185/60 R16               |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 7                                                     | 7.48                     |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 4.9                                                   | 5.04                     |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 6.2                                                   | 5.93                     |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                                                       |                          |
| Cụm đèn trước                                  | LED                                                   | LED                      |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | Chỉnh cơ                                              | ●                        |
| Đèn ban ngày LED                               | Halogen                                               | ●                        |
| Đèn sương mù                                   | LED                                                   | -                        |
| Cụm đèn sau                                    | LED                                                   | Halogen                  |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                                                     | ●                        |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                                                       |                          |
| Chất liệu ghế                                  | Nỉ                                                    | Da + Nỉ                  |
| Ghế người lái chỉnh cơ                         | ●                                                     | ●                        |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ             | ●                                                     | ●                        |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                         | ●                                                     | ●                        |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin                  | Analog 4,2                                            | Analog + Digital         |
| Màn hình giải trí trung tâm                    | 7"                                                    | 7"                       |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto             | ●                                                     | ●                        |
| Số vùng khí hậu điều hòa                       | 1                                                     | 1                        |

|                            |       |       |
|----------------------------|-------|-------|
| Cửa gió cho hàng ghế sau   | ●     | -     |
| Chìa khóa thông minh       | ●     | ●     |
| Hệ thống âm thanh          | 6 loa | 6 loa |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ●     | ●     |

#### **AN TOÀN:**

|                                                 |     |     |
|-------------------------------------------------|-----|-----|
| Số túi khí                                      | 2   | 2   |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS                | ●   | ●   |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD                | ●   | ●   |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA               | ●   | ●   |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS            | ●   | ●   |
| Hệ thống cân bằng điện tử                       | ●   | ●   |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS      | ●   | ●   |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA         | ●   | ●   |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa                 | ●   | ●   |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm                    | ●   | ●   |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                           | Sau | Sau |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù                       | ●   | -   |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | ●   | -   |
| Hệ thống điều khiển hành trình                  | ●   | ●   |
| Camera lùi                                      | ●   | ●   |